

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 4668/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Kiến Thụy

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Kiến Thụy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2025 của trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng chuyên môn, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**
Đào Thế Anh

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-THPT KT ngày 17/01/2025 của trường THPT KT)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, SỰ NGHIỆP	5 803 194 550
I	Số thu phí, lệ phí	5 803 194 550
1	Học phí (nếu có)	1 215 522 000
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	
1,2	Mức thu: 77.000Đ/ học sinh/ tháng	
1,3	Tổng số thu trong năm	1 215 522 000
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 215 522 000
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])	1 178 100 000
1,6	Số chi trong năm	1 215 522 000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	486 208 800
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	121 552 200
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	364 656 600
	- Chi khác	243 104 400
1,7	Số dư cuối năm	
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX): thành phố hỗ trợ học phí	0
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	2 340 207 586
2,1	Dạy thêm học thêm	2 340 207 586
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	207 586
2.1.2	Mức thu: không quá 10.000đ/ tiết	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2 340 000 000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2 340 207 586
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2 340 207 586
2.1.6	Số chi trong năm	2 340 207 586
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1 638 145 310
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	117 010 379
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	374 433 214
	- Chi quỹ phúc lợi, khen thưởng, khác	160 618 683
	- Nộp thuế	50 000 000
2.1.7	Số dư cuối năm	0
2,1	Học nghề	0
3	Tài trợ, hỗ trợ	0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	743 024 114
4.1.	Trông giữ xe học sinh	743 024 114
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 024 114
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 10.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 40.000đ/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	730 000 000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	743 024 114



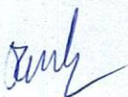
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	730 000 000
4.1.6	Số chi trong năm	743 024 114
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	445 814 468
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	74 302 411
	- Chi các hoạt động khác	
	- Trích lập quỹ Phúc lợi	
	- Sửa chữa cơ sở vật chất	222 907 235
	- Chi khác:	
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2.	Căng tin	0
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống; Học IELTS	0
5,1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	0
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.1.2	Mức thu:	0
5.1.3	Tổng số thu trong năm	0
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.1)	0
5.1.6	Số chi trong năm	0
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
5.1.7	Số dư cuối năm	0
5,2	Kỹ năng sống	205 200 000
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.1.2	Mức thu: 40,000đ/ tháng (4 tiết/ tháng x 10,000đ/ tiết)	0
5.1.3	Tổng số thu trong năm	205 200 000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	205 200 000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.1)	205 200 000
5.1.6	Số chi trong năm	205 200 000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng 80%	164 160 000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và chủ nhiệm, CSVC	40 219 200
	-Nộp thuê	820 800
5.1.7	Số dư cuối năm	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh	1 299 240 850
6,1	BHYT	1 137 240 000
6.1.1	Số học sinh:	
6.1.2	Mức thu: - K10,11, 12: 631.800đ/hs,	
6.1.3	Tổng thu	1 137 240 000
6.1.4	Dự kiến chi	1 137 240 000
6.1.5	Số dư cuối năm	0
6,2	Sổ liên lạc điện tử	0
6,3	Nước uống học sinh	162 000 850
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	850
6.3.2	Số học sinh: 1,800	
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/tháng, thu 9 tháng	162 000 000
6.3.4	Tổng thu	162 000 000
6.3.5	Dự kiến chi	162 000 850
6.3.6	Số dư cuối năm	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	149 433 651



1	Học phí	24 310 440
2	Học Thêm	50 820 800
3	Học Tiếng anh	
4	Học IELTS	
5	Trông giữ xe đạp	74 302 411
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12 677 121 000
I	Nguồn ngân sách trong nước (đợt 1)	12 677 121 000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12 677 121 000
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	9 445 000 000
	Chi thanh toán cá nhân	7 650 450 000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	944 500 000
	Chi mua sắm sửa chữa	802 825 000
	Chi khác	47 225 000
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	3 232 121 000
	Chi thanh toán cá nhân	453 000 000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa (năm trước chuyển sang)	2 096 000 000
	Chi khác (cấp bù, hỗ trợ học phí, chi phí học tập)	683 121 000
II	Nguồn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	326 639 413
	Mức bình quân (đ/người/năm)	303 906 014
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	303 486 996
2	Mức thu nhập của giáo viên, nhân viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	217 067 905
	Mức bình quân (đ/người/năm)	162 959 699
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	63 754 176
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	996 972
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	1 247 619

Hải Phòng, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Phạm Thị Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)



Đào Thế Anh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY
Số: 84 /QĐ-THPTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Kiến Thụy;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Kiến Thụy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2024 của trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ Ngoại ngữ - Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Đào Thế Anh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-THPT KT ngày 17/01/2025 của trường THPT Kiến Thụy)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	10 658 434 531	10 658 434 531		
1	Học phí (nếu có)	1 179 056 487	1 179 056 487		
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	109 487	109 487		
1,2	Mức thu 77.000Đ/ Tháng				
1,3	Tổng số thu trong năm	1 178 947 000	1 178 947 000		
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 179 056 487	1 179 056 487		
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])	1 178 947 000	1 178 947 000		
1,6	Số chi trong năm	1 179 056 487	1 179 056 487		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	736 570 998	736 570 998		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	89 069 000	89 069 000		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	329 837 549	329 837 549		
	- Nộp thuế	23 578 940	23 578 940		
1,7	Số dư cuối năm				
2	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	7 253 034 250	7 253 034 250		
2,1	Học thêm	7 253 034 250	7 253 034 250		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	42 477 973	42 477 973		
2.1.2	Mức thu: Không quá 10.000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	7 210 556 277	7 210 556 277		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	7 253 034 250	7 253 034 250		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	6 987 253 000	6 987 253 000		
2.1.6	Số chi trong năm	7 252 826 664	7 252 826 664		



	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm	4 701 369 730	4 701 369 730		
	- Chi khấu hao, cơ sở vật chất	187 025 600	187 025 600		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	1 175 342 432	1 175 342 432		
	- Chi phúc lợi, khen thưởng, khác	801 180 442	801 180 442		
	- Tăng TSCĐ	21 500 000	21 500 000		
	- Nộp thuế	366 408 460	366 408 460		
2.1.7	Số dư cuối năm	207 586	207 586		
2,2	Học nghề, thi nghề	0	0		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0	0		
3,1	Số dư năm trước chuyển sang				
3,2	Tổng số thu trong năm				
3,3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3,4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
3,5	Số chi trong năm (nhận công trình tài trợ)				
3,6	Số dư cuối năm				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe	708 726 044	708 726 044		
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	86 933 544	86 933 544		
4,2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng				
4,3	Tổng số thu trong năm	621 792 500	621 792 500		
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	708 726 044	708 726 044		
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	621 792 500	621 792 500		
4,6	Số chi trong năm	695 701 930	695 701 930		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia, Quản lý	377 700 000	377 700 000		
	- Nộp thuế	62 179 250			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	154 220 000	154 220 000		
	- Tăng TSCĐ nhà xe	98 602 680	98 602 680		
	- Chi khác:	3 000 000	3 000 000		
4,7	Số dư cuối năm	13 024 114	13 024 114		
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống				
5.1.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	0	0		
5.2.1	Kỹ năng sống	0	0		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh	1 517 617 750	1 517 617 750		
6,1	BHYT	1 369 817 750	1 369 817 750		

6.1.1	Số học sinh: 1753 học sinh				
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 884,520đ/hs, - K12: 663,390đ/hs				
6.1.3	Tổng thu	1 369 817 750	1 369 817 750		
6.1.4	Đã chi	1 369 817 750	1 369 817 750		
6.1.5	Số dư cuối năm	0	0		
6,2	Sổ liên lạc điện tử				
6,3	Nước uống học sinh	147 800 000	147 800 000		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 614 800	1 614 800		
6.3.2	Số học sinh: 1491NH 22-23, 1607 NH 23-24				
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/học sinh/ tháng				
6.3.4	Tổng thu	147 800 000	147 800 000		
6.3.5	Đã chi	149 413 950	149 413 950		
6.3.6	Số dư cuối năm	850	850		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	452 166 650	452 166 650		
1	Học phí	23 578 940	23 578 940		
2	Học Thêm	366 408 460	366 408 460		
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
1	Trông giữ xe	62 179 250	62 179 250		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	22 141 061 376	22 141 061 376		
I	Nguồn ngân sách trong nước	22 141 061 376	22 141 061 376		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	22 141 061 376	22 141 061 376		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17 176 070 000	17 176 070 000		

	Chi thanh toán cá nhân (6000,6050,6100,6200,6300,6400)	15 898 957 263	15 898 957 263		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn (6500, 7000,6550,6600, 6700,6750)	983 372 933	983 372 933		
	Chi mua sắm sửa chữa (6900,6950)	140 580 004	140 580 004		
	Chi khác (7750, 7850)	153 159 800	153 159 800		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4 964 991 376	4 964 991 376		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ	1 185 298 000	1 185 298 000		
	Thu nhập tăng thêm	2 108 135 376	2 108 135 376		
	Chi mua sắm sửa chữa	1 202 821 000	1 202 821 000		
	Thưởng ND 73	448 690 000	448 690 000		
	Chi khác , thuê mướn	20 047 000	20 047 000		
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Phạm Thị Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Đào Thế Anh

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí	10 658 434 531	
1	Học phí (nếu có)	1 179 056 487	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	109 487	
1,2	Mức thu 77.000Đ/ tháng		
1,3	Tổng số thu trong năm	1 178 947 000	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 179 056 487	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (I1)	1 178 947 000	
1,6	Số chi trong năm	1 179 056 487	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	736 570 998	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	89 069 000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	329 837 549	
	- Chi khác	23 578 940	
1,7	Số dư cuối năm		
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	7 253 034 250	
2,1	Học thêm	7 253 034 250	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	42 477 973	
2.1.2	Mức thu: Không quá 10.000đ/ tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	7 210 556 277	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	7 253 034 250	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	6 987 253 000	
2.1.6	Số chi trong năm	7 252 826 664	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm	4 701 369 730	
	- Chi khấu hao, cơ sở vật chất	187 025 600	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	1 175 342 432	
	- Chi phúc lợi, khen thưởng, khác	801 180 442	
	- Tăng TSCĐ	21 500 000	
	- Nộp thuế	366 408 460	
2.1.7	Số dư cuối năm	207 586	
2,2	Học nghề, Thi nghề	0	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe	708 726 044	
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	86 933 544	
4,2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng		
4,3	Tổng số thu trong năm	621 792 500	
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	708 726 044	
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	621 792 500	
4,6	Số chi trong năm	695 701 930	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia, Quản lý	377 700 000	



	- Nộp thuế	62 179 250	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	154 220 000	
	- Tăng TSCĐ nhà xe	98 602 680	
	- Chi khác:	3 000 000	
4,7	Số dư cuối năm	13 024 114	
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống	0	
5.1.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	0	
5.2.1	Kỹ năng sống	0	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh	1 517 617 750	
6,1	BHYT	1 369 817 750	
6.1.1	Số học sinh: 1753 học sinh		
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 884,520đ/hs, - K12: 663,390đ/hs		
6.1.3	Tổng thu	1 369 817 750	
6.1.4	Đã chi	1 369 817 750	
6.1.5	Số dư cuối năm	0	
6,2	Sổ liên lạc điện tử	0	
6,3	Nước uống học sinh	147 800 000	
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 614 800	
6.3.2	Số học sinh: 1491NH 22-23, 1607 NH 23-24		
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/học sinh/ tháng		
6.3.4	Tổng thu	147 800 000	
6.3.5	Đã chi	149 413 950	
6.3.6	Số dư cuối năm	850	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH	22 141 061 376	
1	Ngân sách nhà nước		
1,1	Ngân sách chi thường xuyên	17 221 380 000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	17 221 380 000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	11 486 000 000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	5 735 380 000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	45 310 000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	17 221 380 000	
	- Kinh phí quyết toán	17 176 070 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết		
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	45 310 000	
1,2	Ngân sách chi không thường xuyên	7 074 882 376	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm	7 074 882 376	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm	7 074 882 376	
	+ Kinh phí hủy trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	7 074 882 376	
	- Kinh phí quyết toán	4 964 991 376	
	- Hủy dự toán	13 831 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	2 096 000 000	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ	0	



	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách	0	
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách	0	
	Tổng số kinh phí còn phải nộp	0	
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)	13 232 550	
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	0	
	+ Quỹ.....	0	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	0	
2	Học thêm	207 586	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	207 586	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	0	
3	Học nghề	0	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	0	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	0	
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
4	Dịch vụ Coi xe	13 024 114	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	13 024 114	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
5	Nước uống học sinh	850	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	850	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	0	
	+ Quỹ phát triển HDSN		
	+ Quỹ PL		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	326 639 413	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	303 906 014	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	303 486 996	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	217 067 905	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	162 959 699	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	63 754 176	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	996 972	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm)	1 247 619	

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Phạm Thị Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)



Đào Thế Anh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY
Số: 164 /QĐ-THPTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 02 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện Dự toán ngân sách và các khoản thu
6 tháng đầu năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 4668/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Kiến Thụy

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Kiến Thụy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách và các khoản thu năm 6 tháng đầu năm 2025 của trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ Ngoại ngữ - Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG


Đào Thế Anh

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 164/QĐ-THPT KT ngày 02/07/2025 của trường THPT KT)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	5 803 194 550	3 400 742 700	59%	
1	Học phí (nếu có)	1 215 522 000	679 371 000	56%	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang				
1,2	Mức thu: 77.000Đ/ học sinh/ tháng				
1,3	Tổng số thu trong năm	1 215 522 000	679 371 000	56%	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 215 522 000	679 371 000	56%	
1,5	<u>Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])</u>	1 178 100 000	679 371 000	58%	
1,6	Số chi trong năm	1 215 522 000	375 661 312	31%	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, phụ cấp	486 208 800	0	0%	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	121 552 200	60 465 000	50%	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	364 656 600	217 696 312	60%	
	- Chi khác	243 104 400	97 500 000	40%	
1,7	Số dư cuối năm		303 709 688		
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX): thành phố hỗ trợ học phí				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	2 340 207 586	2 343 407 586	100%	
2,1	Dạy thêm học thêm	2 340 207 586	2 343 407 586	100%	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	207 586	207 586	100%	
2.1.2	Mức thu: Không quá 10.000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2 340 000 000	2 343 200 000	100%	

2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2 340 207 586	2 343 407 586	100%	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2 340 207 586	2 343 200 000	100%	
2.1.6	Số chi trong năm	2 340 207 586	2 341 750 718	100%	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1 638 145 310	1 607 219 500	98%	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	117 010 379	67 407 600	58%	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	374 433 214	366 675 618	98%	
	- Trích quỹ phúc lợi, khen thưởng	160 618 683	253 584 000	158%	
	- Chi nộp thuế	50 000 000	46 864 000	94%	
2.1.7	Số dư cuối năm	0	1 656 868		
2,2	Học nghề	0			
3	Tài trợ, hỗ trợ	0			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực	743 024 114	377 964 114	51%	
4.1.	Trông giữ xe học sinh	743 024 114	377 964 114	51%	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 024 114	13 024 114	100%	
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	730 000 000	364 940 000	50%	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	743 024 114	377 964 114	51%	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	730 000 000	364 940 000	50%	
4.1.6	Số chi trong năm	743 024 114	237 148 400	32%	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	445 814 468	177 000 000	40%	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	74 302 411	37 494 000	50%	
	- Chi các hoạt động khác				
	- Trích lập quỹ Phúc lợi				
	- Khấu hao cơ sở vật chất	222 907 234	22 654 400	10%	
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
4.2.	Căng tin	0			
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống; Học	0	0		
5,1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	0	0		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		

5.1.2	Mức thu:	0	0		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	0	0		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	0		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)	0	0		
5.1.6	Số chi trong năm	0	0		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	0	0		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	0	0		
5.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
5,2	Kỹ năng sống	205 200 000	0	0%	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.1.2	Mức thu: 40,000đ/ tháng (4 tiết/ tháng x 10,000đ/ tiết)	0	0		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	205 200 000	0	0%	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	205 200 000	0	0%	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.1)	205 200 000	0	0%	
5.1.6	Số chi trong năm	205 200 000	0	0%	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng 80%	164 160 000	0	0%	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và chủ nhiệm, CSVC	40 219 200	0	0%	
	-Nộp thuế	820 800	0	0%	
5.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh	1 299 240 850		0%	
6,1	BHYT	1 137 240 000	0	0%	
6.1.1	Số học sinh: 1800				
6.1.2	Mức thu: - K10,11, 12: 631.800đ/hs,				
6.1.3	Tổng thu	1 137 240 000	0	0%	
6.1.4	Dự kiến chi	1 137 240 000	0	0%	
6.1.5	Số dư cuối năm	0	0	0%	
6,2	Sổ liên lạc điện tử				

6,3	Nước uống học sinh	162 000 850	86 100 850	53%	
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	850	850	100%	
6.3.2	Số học sinh: 1,800				
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/tháng, thu 9 tháng	162 000 000	86 100 000	53%	
6.3.4	Tổng thu	162 000 000	86 100 000	53%	
6.3.5	Dự kiến chi	162 000 850	86 056 250	53%	
6.3.6	Số dư cuối năm	0	44 600	53%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	149 433 651		0%	
1	Học phí	24 310 440		0%	
2	Học Thêm	50 820 800	46 864 000	92%	
3	Học Tiếng anh				
4	Học IELTS				
5	Trông giữ xe đạp	74 302 411	37 494 000	50%	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12 677 121 000		0%	
I	Nguồn ngân sách trong nước (đợt 1)	12 677 121 000		0%	
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12 677 121 000	11 206 019 475	88%	

2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9 445 000 000	8 972 898 475	95%	
	Chi thanh toán cá nhân	7 650 450 000	8 540 169 933	112%	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	944 500 000	320 624 291	34%	
	Chi mua sắm sửa chữa	802 825 000	59 270 000	7%	
	Chi khác	47 225 000	52 834 251	112%	
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3 232 121 000	2 233 121 000	69%	
	Chi thanh toán cá nhân	453 000 000		0%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	2 096 000 000	1 550 000 000	74%	
	Chi khác (cấp bù, hỗ trợ học phí, chi phí học tập)	683 121 000	683 121 000	100%	
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				

Hải Phòng, ngày 2 tháng 07 năm 2025

Người lập



(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị



(Ký tên và đóng dấu)

